

9

Nǐ érzi zài nǎr gōngzuò?
你儿子在哪儿工作?
Con trai anh làm việc ở đâu?

一、听力 Phần nghe 09-1

第一部分 Phần 1

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim ✗
1.		
2.		
3.		
4.		

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nǐ hǎo!

男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

C

5.



6.



7.



8.



第三部分 Phần 3

第 9-12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàowǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店，我 想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

shāngdiàn

A 商店 (cửa hàng) ✓

yīyuàn

B 医院 (bệnh viện)

xuéxiào

C 学校 (trường học)

9. A 椅子上

B 桌子 上

C 椅子下

10. A 商店

B 医院

C 学校

11. A 商店

B 学校

C 不 工作

12. A 中国

B 美国

C 家

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		茶	
14.		老师	
15.		在 医院	
16.		爸爸、儿子	
17.		杯子	

第二部分 Phần 2

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nĩ hẽ shuĩ ma?

例如：你 喝 水 吗？

Vĩ dụ: Anh có uống nước không?

☒ F

Wỏ shì xuésheng, wỏ bù gōngzuò.

A 我 是 学 生，我 不 工 作。

18. 你 在 哪 儿 工 作？

☐

B 不 在，李 老 师 在 医 院。

19. 我 的 小 狗 在 哪 儿？

☐

C 在 那 儿，椅 子 下 面。

20. 我 的 杯 子 呢？

☐

D 她 是 老 师，在 学 校 工 作。

21. 你 女 儿 在 哪 儿 工 作？

☐

E 杯 子 在 这 儿。

22. 请 问，李 老 师 在 吗？

☐

F 好 的，谢 谢！

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

A 在 B 哪儿 C 呢 D 名字 E 什么

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D)？

Ví dụ: Anh tên gì?

23. 你爸爸做()工作？

Wáng

24. 你好，请问 王 老师在()？

25. 我儿子是 医生，() 医院 工作。

26. 你的猫()？

F 家 G 学校 H 医院 I 商店

27. 你()有几口人？

28. 我 想 去()买一个杯子。

29. 明天 下午我 想 去()看书。

30. 他爸爸是 医生，在()工作。

三、语音 Phần ngữ âm 09-2

第一部分 Phần 1

第 1-8 题：听录音，选择听到的双音节词语

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu các từ có hai âm tiết mà bạn nghe được.

- | | | | |
|--------------|----------|-----------|---------|
| 1. bàn tiên | bài nián | 2. lùyīn | lù rén |
| 3. hùxiāng | bù liáng | 4. dànshì | dàshǐ |
| 5. jiàn miàn | jiànkāng | 6. huàbǐ | huàmiàn |
| 7. zìjǐ | zìlì | 8. yùdào | yùxiǎng |

第二部分 Phần 2

第 9-16 题：听录音，给下列词语标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho các từ ngữ sau.

- | | | | |
|--------------|---------|---------------|----------|
| 9. zaijian | zaixian | 10. ban dian | ban nian |
| 11. dianying | dianshi | 12. yundong | yunxing |
| 13. huozhe | huoche | 14. shui jiao | shijie |
| 15. jijie | ditie | 16. banfa | bianhua |